

Phiên tăng điểm nhiều ý nghĩa

Thị trường nhìn chung có một phiên giao dịch đầu tuần khá khởi sắc với đã hồi phục trên diện rộng ở nhiều nhóm ngành, nhóm vốn hóa nhưng vẫn thiếu một chút về thanh khoản. Động lực hồi phục đến từ sự hồi phục chung của các thị trường chứng khoán chủ chốt giúp cho tâm lý thị trường bớt u ám hơn. Các chỉ số mở cửa ở mức cao và nhiều lần chịu áp lực bán dội lại trong phiên gây ra lo ngại về tình trạng hồi phục thất bại nhưng nhìn chung dòng tiền nâng đỡ ổn và cung bán thấp không nhiều nên phần lớn vẫn đóng cửa ở mức tích cực. VNIndex đóng cửa ở 889.64 điểm tăng 8.74 điểm và VN30 đóng cửa ở 851.41 điểm tăng 11.24 điểm với thanh khoản toàn thị trường khi loại bỏ giao dịch thỏa thuận chỉ đạt mức khá thấp 2.200 tỷ đồng.

Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn phần đa hồi phục dẫn đầu là VNM +4.8% tiếp theo là GAS; BID; MSN; VRE; VCB; VHM; TCB; SAB...trong khi đó ở chiều giảm NVL; HPG; CTG; VCI giảm nhẹ gây một chút ảnh hưởng không đáng kể. Nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng hồi phục như BID +2.4%; STB +3.1%; ACB +1.4%; SHB +2.9%; VPB +1.6%; VCB; TCB; MBB tăng nhẹ trong khi vẫn có nhiều cổ phiếu tiêu cực như CTG -1.1%; EIB; HDB giảm nhẹ. Nhóm cổ phiếu ngành chứng khoán biến động trái chiều với VND +2.1%; HCM; SSI; SHS tăng nhẹ trong khi VCI giảm -3.3%; MBS giảm nhẹ. Nhóm cổ phiếu ngành dầu khí hồi phục dẫn đầu là GAS +2.1%; PVS +2.3%; PVD +2.8%; BSR +1.5%; PVB +1.3%; OIL đóng cửa ở tham chiếu. Số lượng cổ phiếu tăng áp đảo trong phiên giao dịch hôm nay và nhiều cổ phiếu có mức tăng nổi trội so với mặt bằng chung của thị trường cho thấy quá trình hồi phục đã có sự đồng thuận hơn. Tuy nhiên, thanh khoản khi loại bỏ giao dịch thỏa thuận lại sụt giảm và ở mức khá thấp chỉ đạt 2.200 tỷ đồng so với mức trung bình 3.200 tỷ đồng các phiên gần đây vẫn cho thấy những lo ngại về sự vững chắc của quá trình hồi phục.

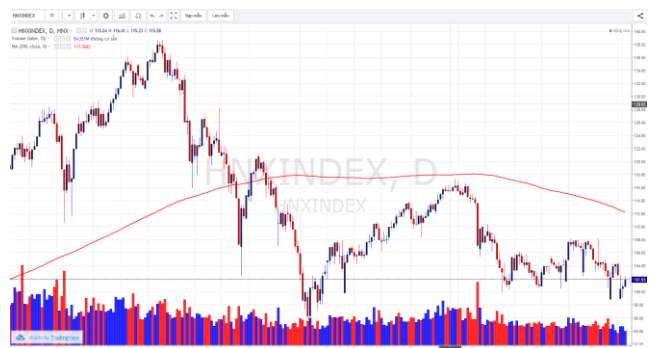
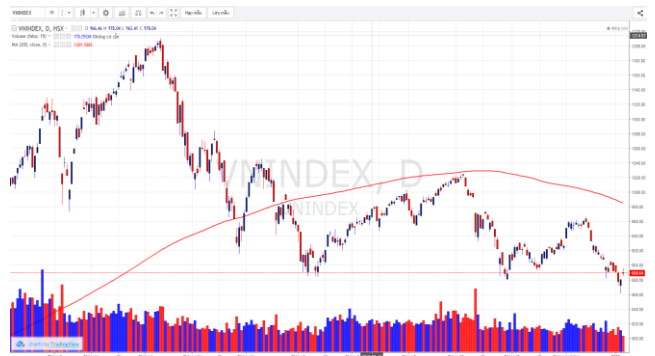
Khối nhà đầu tư ngoại giao dịch ở quy mô thấp hơn trung bình trong phiên giao dịch hôm nay và khối này bán ròng nhẹ 40 tỷ trên sàn HOSE. Áp lực bán ròng tập trung vào một số cổ phiếu như VJC; VIC; CTG; HPG; NVL; DXG; ...trong khi đó vẫn tích cực mua ròng VNM; CTD; VRE; STB; BID; PHR...

Chúng tôi đánh giá phiên hồi phục hôm nay mang nhiều ý nghĩa tích cực bởi ít nhất nó cũng cho thấy có sự đồng thuận nhẹ trở lại và dòng tiền có sự phản kháng tốt. Điều đáng tiếc là thanh khoản vẫn ở mức rất thấp và thông thường khi thanh khoản thấp sẽ dẫn tới các đợt hồi phục yếu và diễn ra chóng vánh. Tâm lý dòng tiền nhìn chung vẫn ngại rủi ro và cho tới khi dòng tiền quay lại thị trường sẽ mất thêm thời gian để chứng minh các mức hỗ trợ quanh 880-890 điểm của VNIndex đủ vững chắc để hạn chế các rủi ro ngắn hạn. Tuy nhiên, nhìn ở góc độ của cổ phiếu chúng tôi cho rằng một số cơ hội đang thể hiện sự nổi bật hơn mặt bằng chung chẳng hạn VNM; GAS; BID; MSN; PVS...và đà tăng của các cổ phiếu này nếu được duy trì sẽ dẫn lan tỏa sang các cổ phiếu khác. Như trao đổi trong bản tin trước chúng tôi cho rằng quá trình tạo đáy của thị trường sẽ mất nhiều thời gian chỉ ít cũng phải vài tuần giao dịch giằng co, tích lũy và với kịch bản hồi phục ngắn hạn, biên lợi nhuận mỏng thì cơ hội để mua chỉ đến mỗi khi thị trường giảm điểm trở lại. Chúng tôi cũng lưu ý rằng cho tới khi VNIndex vượt qua được mốc kháng cự 930 điểm thì đợt hồi phục lớn hơn sẽ được xác nhận và động lực mua giá cao có thể xuất hiện.

Thông kê	HOSE	HNX
Đóng cửa	889.6	101.9
% Thay đổi	0.99	1.07
Khối lượng	127.5	54.7
Giá trị (tỷ đồng)	2,610.5	1,054.7
Số mã tăng	193	78
Số mã giảm	94	56
Không thay đổi	86	241

Hàng hóa & Tiền tệ	Đóng cửa	Thay đổi (%)
Gold(USD/Oz)	1,293	0.54
WTI Oil (\$/B) 1Mth	49	2.44
Brent Oil (\$/B) 1Mth	58	2.38
USDVND	23,197	0.07
EURVND	26,533	-0.35

Nguồn: Bloomberg



Nhóm ngành (VNIndex)	Tỷ trọng Index (%)	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x
Tiêu dùng thiết yếu	2.99	1.23%	15.17	3.69
Thực phẩm và đồ uống	19.75	2.58%	26.20	7.27
Năng lượng	2.93	0.71%	21.19	2.89
Tài chính	25.77	0.73%	15.51	2.25
Y tế	0.96	-0.23%	17.06	2.64
Công nghiệp	7.70	0.58%	16.52	3.17
Công nghệ thông tin	1.00	1.67%	8.54	2.07
Vật liệu và hóa chất	4.16	-0.33%	10.39	1.39
Bất động sản	26.95	0.32%	50.13	3.89
Dịch vụ tiện ích	7.21	1.85%	12.89	3.42

Thị trường Khu vực	Giá đóng cửa	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x	Vốn hóa Tỷ US\$
China	3,054.3	0.61%	11.40	1.48	3,597.7
India	10,771.8	0.41%	21.97	2.90	1,116.4
Indonesia	6,287.2	0.20%	20.20	2.32	506.8
Laos	813.7	-0.87%	4.63	0.28	1.1
Malaysia	1,679.2	0.56%	19.01	1.74	257.5
Philippines	7,787.7	0.34%	19.76	2.08	184.6
Taiwan	9,590.3	2.21%	12.36	1.45	911.5
Thailand	1,592.7	1.12%	14.63	1.88	501.1
Vietnam	889.6	0.99%	15.57	2.40	122.5

Nguồn: Bloomberg

HOSE					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng					VND
CP	Giá	+/- (VND)	%thay	KL	Đóng góp
VNM	131,000	6,000	4.8	897,430	3.235
GAS	86,300	1,800	2.1	255,840	1.067
BID	32,300	750	2.4	806,060	0.794
MSN	78,200	2,000	2.6	336,380	0.720
VIC	101,000	400	0.4	589,150	0.395

HNX					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng					VND
CP	Giá	+/- (VND)	%thay	KL	Đóng góp
ACB	28,700	400	1.4	31.36MLN	0.500
SHB	7,200	200	2.9	4.36MLN	0.209
PVS	17,800	400	2.3	2.93MLN	0.098
VCG	23,000	1,100	5.0	1.57MLN	0.074
VGC	18,200	300	1.7	1.10MLN	0.062

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm					
CP	Giá	+/- (VND)	%thay	KL	Đóng góp
NVL	62,000	-1,200	-1.9	721,650	-0.337
CTG	18,150	-200	-1.1	3.98MLN	-0.231
HPG	29,350	-350	-1.2	2.49MLN	-0.230
PME	56,000	-4,000	-6.7	27,170	-0.093
VCI	41,500	-1,400	-3.3	39,200	-0.071

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm					
CP	Giá	+/- (VND)	%thay	KL	Đóng góp
OCH	6,100	-600	-9.0	3,000	-0.055
PHP	11,100	-1,100	-9.0	2,100	-0.037
PTI	16,100	-900	-5.3	2,100	-0.018
L14	33,500	-1,500	-4.3	41,799	-0.016
AMV	35,900	-1,100	-3.0	52,500	-0.015

Nguồn: Bloomberg

TIN DOANH NGHIỆP

PHR - Cao su Phước Hòa (PHR) đạt 622 tỷ lợi nhuận năm 2018 - Cao su Phước Hòa (PHR) vừa công bố tình hình kinh doanh năm 2018 với tổng diện tích khai thác chưa đạt chỉ tiêu đề ra, thực hiện trên tổng 6.977,6 ha. Sản lượng cao su khai thác tương ứng ghi nhận 13.109,6 tấn, tiêu thụ được hơn 31.614 tấn. Với giá bán thành phẩm bình quân 32,97 triệu đồng/tấn, tổng doanh thu năm 2018 PHR ghi nhận 1.721 tỷ, vượt hơn 9% kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế theo đó thu được 622 tỷ đồng, vượt gần 40% so với chỉ tiêu là 444,5 tỷ đồng.

HPG - Thép xây dựng Hòa Phát xuất khẩu gần 240.000 tấn năm 2018, tăng 50% - Theo thông tin từ Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG), năm 2018, thép xây dựng Hòa Phát đã xuất khẩu gần 240.000 tấn, tăng 50% so với năm trước. Trong các thị trường chính như Nhật, Mỹ, Campuchia, Malaysia, thị trường Nhật Bản có sức tăng trưởng mạnh mẽ nhất, gấp 20 lần so với năm trước. Thị trường Nhật Bản năm vừa qua tăng đột biến các đơn hàng và toàn bộ là thép cuộn chất lượng cao. Nếu như năm 2017 lượng hàng xuất khẩu sang nước này chỉ đạt hơn 2.900 tấn thì con số này đã tăng lên 58.513 tấn, tương đương mức tăng 20 lần. Tiếp theo là Campuchia, Malaysia có mức tăng trưởng lần lượt đạt 246% và 202% so với 2017. Đối với thị trường Mỹ, dù bị áp thuế nhập khẩu 25% theo đạo luật 232 nhưng thép Hòa Phát vẫn xuất khẩu được tổng cộng 35.600 tấn, chiếm gần 15% sản lượng và cao thứ 3 trong số 14 thị trường xuất khẩu năm 2018

HSG - Lãnh đạo cấp cao của Hoa Sen đăng ký mua 500.000 cổ phiếu - Ông Hồ Thanh Hiếu, Phó Tổng giám đốc CTCP Tập đoàn Hoa Sen (HOSE: HSG) vừa đăng ký mua 250.000 cổ phiếu trong thời gian từ ngày 10/1 đến ngày 8/2. Trước giao dịch, ông Hiếu đang nắm giữ 192.500 cổ phần, giao dịch sẽ được thực hiện thông qua phương thức khớp lệnh và thỏa thuận. Nếu giao dịch thành công, dự kiến ông Hiếu sẽ tăng sở hữu thành 442.500 cổ phiếu HSG, tỷ lệ 0,12%. Cùng lúc, ông Lê Đình Hạnh, Thành viên Ban kiểm toán nội bộ cũng đăng ký mua 250.000 cổ phiếu từ ngày 10/1 đến 8/2. Mục đích giao dịch là tăng tỷ lệ nắm giữ thông qua cả phương thức khớp lệnh và thỏa thuận. Nếu thành công ông Hạnh có 413.947 cổ phiếu HSG, tỷ lệ 0,11%.

THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

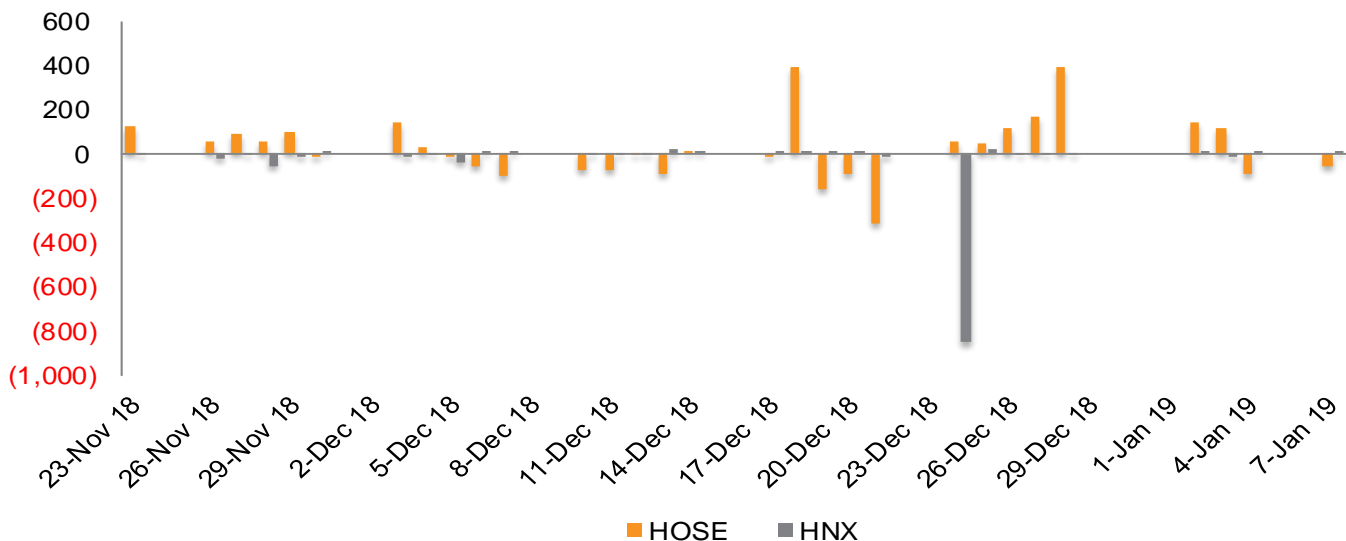
Dầu, thép, cao su, đường đồng loạt tăng - Vào khoảng 9h15 ngày 7/1 (giờ Hà Nội), giá dầu WTI và Brent lần lượt giao dịch ở 48,59 USD/thùng và 57,65 USD/thùng, cao nhất kể từ ngày 19/12. Giá thép tăng hơn 1,2%. Vào khoảng 9h50, giá thép thanh giao tháng 5 tăng hơn 50 nhân dân tệ lên 3.510 nhân dân tệ/tấn, ngay sát mức cao nhất hai tuần. Giá thép cuộn cán nóng cũng tăng nhẹ lên 3.380 nhân dân tệ/tấn. Trong khi đó, giá quặng sắt cũng tăng lên 507 nhân dân tệ/tấn. Giá than mỡ và than cốc lần lượt là 1.185,5 nhân dân tệ và 1.956,5 nhân dân tệ/tấn. Giá cao su lên cao nhất hơn 4 tháng. Vào khoảng 10h, giá cao su giao tháng 6 tại Nhật Bản là 178,2 yên/kg, mức cao nhất kể từ ngày 22/8. Ngược lại, thị trường cao su tại Trung Quốc lại giảm nhẹ, với hợp đồng giao tháng 6 đạt 11.700 nhân dân tệ/tấn. Giá đường phục hồi từ đáy 3 tháng. Chốt phiên cuối tuần trước, giá đường thô tăng lên 1,191 UScent/pound, và giá đường trắng tăng lên 329,8 USD/tấn. Giá đường tăng chủ yếu do giới đầu tư chốt vị thế bán sau đợt quá bán vừa qua. Thị trường thế giới phục hồi cũng tạo lực đẩy cho giá đường đi lên.

GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	7.8	1.0	MUA	346.7	17.3
% of market	6.3%	1.9%	% of market	14.4%	1.6%
BÁN	10.4	0.4	BÁN	400.8	7.1
% of market	8.4%	0.7%	% of market	16.6%	0.7%
MUA (BÁN) RÒNG	(2.62)	0.6	MUA (BÁN) RÒNG	(54.1)	10.2

Nguồn: HSX, HNX

Diễn biến giao dịch ròng khối ngoại (Tỷ đồng)



LŨY KẾ 2018

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	4,625.8	420.3	MUA	260,245.0	7,651.2
% of market	9.4%	3.2%	% of market	19.5%	4.6%
BÁN	4,267.8	516.2	BÁN	219,041.2	9,527.6
% of market	8.7%	4.0%	% of market	16.4%	5.7%
MUA (BÁN) RÒNG	358.0	(95.9)	MUA (BÁN) RÒNG	41,204	(1,876.3)

Nguồn: HSX, HNX

GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

HOSE					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
VNM	131,000	6,000	4.80	80.8	3.235
CTD	160,000	500	0.31	68.5	0.012
VRE	27,900	400	1.45	31.3	0.288
VPB	19,250	300	1.58	27.7	0.228
VHM	74,200	200	0.27	14.0	0.207

HNX					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
PVS	17,800	500	2.30	14.8	0.000
VGC	18,200	300	1.68	1.4	0.000
SHS	12,400	100	0.81	0.5	0.000
BVS	12,600	100	0.80	0.1	0.000
APS	3,000	-100	-3.23	0.1	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
CTD	160,000	500	0.31	53.1	0.012	
VJC	116,000	1,000	0.87	48.0	0.168	
VIC	101,000	400	0.40	37.5	0.395	
CTG	18,150	-200	-1.09	32.6	-0.231	
VPB	19,250	300	1.58	27.7	0.228	

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VC3	23,300	0	0.00	4.6	0.000	
VGC	18,200	300	1.68	0.9	0.000	
AMV	35,900	-1,100	-2.97	0.6	0.000	
CMS	5,700	100	1.79	0.2	0.000	
DBC	24,200	200	0.83	0.1	0.000	

Nước ngoài mua ròng nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
VNM	131,000	6,000	4.80	57.3	3.235	
CTD	160,000	500	0.31	15.4	0.012	
STB	11,500	350	3.14	11.3	0.204	
E1VFN30	13,980	60	0.43	9.6	0.000	
VRE	27,900	400	1.45	5.5	0.288	

Nước ngoài mua ròng nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
PVS	17,800	400	2.30	14.8	0.000	
VGC	18,200	300	1.68	0.5	0.000	
SHS	12,400	100	0.81	0.5	0.000	
APS	3,000	-100	-3.23	0.1	0.000	
VCS	65,300	300	0.46	0.1	0.000	

Nước ngoài bán ròng nhiều nhất (giá trị)						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
VJC	116,000	1,000	0.87	-45.4	0.168	
CTG	18,150	-200	-1.09	-32.2	-0.231	
VIC	101,000	400	0.40	-23.6	0.395	
HPG	29,350	-350	-1.18	-23.1	-0.230	
NVL	62,000	-1,200	-1.90	-9.5	-0.337	

Nước ngoài bán ròng nhiều nhất (giá trị)						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
VC3	23,300	0	0.00	-4.61	0.000	
AMV	35,900	-1,100	-2.97	-0.62	0.000	
CMS	5,700	100	1.79	-0.15	0.000	
DBC	24,200	200	0.83	-0.14	0.000	
TV3	36,500	200	0.55	-0.10	0.000	

Nguồn Bloomberg, HOSE, HNX

TOP 60 Cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên HOSE

CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi giá			Vốn hóa Tỷ đồng	SCP triệu CP	Freefloat %	% Room Khối ngoại	KLGDĐQ 30 ngày	P/E x	P/B x	ROE %	ROA %
		1 tháng	3 tháng	6 tháng									
1 VIC	101,000	-1.2	2.5	-4.9	322,354	3,192	57.6	31.7	540,151	73.9	5.9	10.3	1.7
2 VHM	74,200	-7.3	-9.2	-17.6	248,534	3,350	30.3	33.5	355,659	39.5	2.7	N/A	N/A
3 VNM	131,000	-2.2	-3.1	-5.3	228,125	1,741	46.2	40.7	876,362	26.2	9.0	35.2	29.5
4 VCB	54,600	-4.5	-12.1	-0.7	196,438	3,598	22.9	9.2	1,284,454	16.2	3.2	20.9	1.3
5 GAS	86,300	-10.4	-28.1	9.1	165,174	1,914	4.2	45.6	618,707	13.3	3.9	30.6	20.8
6 SAB	244,000	-1.3	9.3	10.9	156,473	641	10.4	90.2	44,341	35.3	9.4	28.5	20.3
7 BID	32,300	-4.2	-9.0	39.8	110,425	3,419	4.4	26.9	1,691,893	13.5	2.2	17.4	0.7
8 MSN	78,200	-7.6	-14.1	5.7	90,958	1,163	30.6	8.7	593,160	14.4	4.7	30.9	8.7
9 TCB	25,100	-10.4	-15.8	-12.8	87,764	3,497	81.6	0.0	2,040,359	8.8	1.8	25.4	3.2
10 CTG	18,150	-24.5	-33.0	-17.1	67,580	3,723	15.8	0.5	4,423,226	8.8	1.0	11.7	0.7
11 VRE	27,900	-15.5	-16.6	-6.4	64,974	2,329	100.0	17.6	1,487,022	43.2	2.5	5.7	5.6
12 PLX	55,200	-9.7	-20.0	1.5	63,966	1,159	6.3	9.1	441,756	16.8	3.3	19.5	6.2
13 VJC	116,000	-12.4	-18.9	-12.7	62,827	542	53.2	6.7	538,306	12.3	5.9	67.1	19.7
14 HPG	29,350	-15.3	-29.2	-20.2	62,337	2,124	53.5	9.8	4,986,137	6.8	1.6	26.7	15.5
15 BVH	88,600	-13.5	-7.7	18.1	62,099	701	31.2	24.2	86,715	51.3	4.3	8.4	1.3
16 NVL	62,000	-9.5	-2.8	19.2	57,688	930	32.4	31.3	336,339	26.2	3.2	14.2	3.8
17 VPB	19,250	-15.2	-25.2	-28.6	47,292	2,457	69.0	0.0	2,915,798	6.8	1.6	26.9	2.5
18 MBB	18,950	-15.8	-20.0	-6.4	40,941	2,160	56.1	0.0	7,229,453	8.0	1.3	17.4	1.6
19 MWG	85,000	-4.1	-10.4	6.4	36,584	430	87.2	0.0	482,941	13.1	4.5	41.2	13.1
20 HDB	28,900	-5.6	-23.9	-17.4	28,351	981	72.6	2.8	1,685,367	14.7	2.0	14.9	1.0
21 FPT	41,800	-7.3	-8.3	2.5	25,647	614	81.8	0.0	560,459	7.9	2.2	28.9	11.3
22 STB	11,500	-9.1	-16.7	10.6	20,742	1,804	94.0	11.1	4,175,198	15.5	0.9	5.8	0.3
23 ROS	36,000	-4.8	-10.0	-12.2	20,434	568	27.0	46.9	2,926,402	27.8	3.5	13.6	7.3
24 BHN	81,000	-2.4	-10.0	7.1	18,776	232	0.9	31.4	522	29.2	4.9	17.3	6.7
25 EIB	14,000	0.7	-3.1	0.0	17,212	1,229	79.0	0.4	1,955,442	12.7	1.1	9.4	0.9
26 TPB	19,650	-10.5	-6.8	-5.7	16,714	851	70.6	0.3	424,497	14.7	2.2	15.9	0.8
27 PNJ	91,400	-6.7	-14.3	5.7	15,264	167	69.4	0.0	282,473	16.8	4.4	30.0	19.2
28 HNG	15,300	-7.8	-7.6	36.6	13,569	887	42.0	55.7	1,274,196	N/A	1.2	-7.3	-2.5
29 SSI	26,050	-12.1	-20.1	-8.9	13,264	509	75.3	41.1	1,639,424	9.0	1.4	15.8	7.1
30 KDH	31,100	2.3	-10.4	9.9	12,876	414	76.0	1.7	386,055	22.2	2.0	10.5	5.8
31 CTD	160,000	0.9	-3.6	15.2	12,511	78	86.9	2.8	240,766	7.9	1.5	21.1	11.6
32 SBT	20,250	1.0	-0.7	35.9	10,032	495	30.2	88.9	1,761,353	23.3	1.7	11.3	4.3
33 DHG	75,000	-11.2	-20.2	-27.9	9,806	131	22.1	51.0	101,440	18.6	3.3	18.3	14.6
34 REE	30,200	-9.4	-18.5	-1.6	9,364	310	84.4	0.0	247,376	6.0	1.1	19.1	11.0
35 GEX	21,100	-17.9	-28.0	-18.3	8,578	407	68.5	36.6	1,574,661	8.4	1.5	22.3	6.9
36 DPM	21,800	3.8	15.0	31.3	8,531	391	38.1	27.4	554,960	14.6	1.1	8.1	5.9
37 VHC	88,400	-12.5	-4.0	54.8	8,169	92	37.7	63.5	275,416	6.6	2.2	37.4	22.7
38 DXG	22,950	-12.7	-20.0	-3.6	8,028	350	72.1	0.9	1,587,081	7.5	1.7	25.9	9.0
39 GMD	25,700	-11.8	-9.3	6.0	7,631	297	60.8	0.0	576,363	4.1	1.3	30.8	18.1
40 NT2	25,900	-0.8	-0.2	-12.5	7,456	288	32.1	27.1	90,556	9.0	2.0	19.8	9.3
41 YEG	235,000	-13.0	2.1	4.4	7,351	31	93.2	54.8	6,818	95.0	18.4	29.0	11.6
42 SCS	141,100	-9.0	-5.9	N/A	7,053	50	99.1	33.4	11,059	21.7	8.4	40.8	35.2
43 LGC	35,300	0.0	27.7	36.3	6,808	193	N/A	4.0	4	41.5	2.6	6.5	1.7
44 VCI	41,500	-18.1	-37.1	-25.9	6,764	163	66.1	58.7	128,913	9.7	2.2	30.5	13.9
45 PDR	25,100	-8.4	-5.3	2.0	6,686	266	37.8	43.2	755,224	13.0	2.1	18.3	5.1
46 VPI	41,500	-2.4	-3.0	0.5	6,640	160	100.0	39.4	212,106	9.6	3.6	38.8	13.1
47 KBC	13,850	0.7	3.0	22.6	6,506	470	75.4	29.4	3,012,602	12.3	0.7	6.2	3.3
48 CII	25,500	-2.7	-2.5	0.4	6,317	248	85.0	13.6	703,285	76.7	1.3	1.7	0.4
49 NLG	25,300	-13.5	-20.4	-11.2	6,050	239	60.6	0.0	347,412	6.1	1.3	22.4	9.6
50 TCH	16,950	-18.1	-27.3	-17.1	5,988	353	50.0	44.9	814,070	17.8	1.4	7.8	6.7
51 PAN	44,000	-2.7	-18.4	-20.9	5,984	136	47.6	3.8	45,481	26.0	1.6	6.4	2.7
52 PPC	18,550	-5.8	-6.3	7.8	5,947	321	24.7	34.4	200,389	6.0	1.0	17.0	12.3
53 HCM	44,600	-22.4	-33.5	-16.6	5,778	130	66.7	38.4	139,303	7.3	1.9	27.8	15.1
54 PVD	14,700	-9.3	-27.9	14.0	5,628	383	49.4	30.2	2,283,781	95.5	0.4	0.6	0.4
55 DCM	9,890	-4.4	-8.8	-3.0	5,236	529	24.4	45.0	691,794	9.9	0.8	8.6	5.1
56 HT1	13,600	-3.5	-13.1	24.2	5,189	382	20.0	43.3	235,851	8.5	1.0	12.2	5.4
57 HPX	24,600	6.4	21.7	N/A	4,920	200	100.0	33.7	343,858	8.2	2.4	20.0	5.7
58 FRT	70,000	-7.3	-5.4	-2.8	4,760	68	92.4	0.1	32,235	16.9	6.0	42.9	6.8
59 PHR	35,000	9.0	23.0	79.5	4,742	135	33.1	41.1	320,391	9.6	1.8	18.5	10.5
60 KDC	22,900	-9.8	-16.4	-30.6	4,710	206	36.7	78.4	44,968	N/A	0.8	-1.2	-0.6

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. Sales&Trading VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi bộ phận Sales&Trading – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

VNDIRECT SALES & TRADING**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : phong.sale.trading@vndirect.com.vn

Website: <http://vndirect.com.vn>